|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**  **TỈNH KON TUM** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  |  |

**ĐỀ CƯƠNG**

**Tiếp xúc cử tri sau Kỳ họp thứ 2, HĐND tỉnh Khóa XII**

Sau 3 ngày làm việc *(từ ngày 07/12/2021 đến ngày 09/12/2021)* với tinh thần dân chủ, trách nhiệm cao trước cử tri và Nhân dân trong tỉnh, Kỳ họp thứ 2, HĐND tỉnh Khóa XII đã thành công tốt đẹp.

Kỳ họp đã tập trung đánh giá tình hình kinh tế-xã hội, quốc phòng, an ninh năm 2021; đề ra phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội năm 2022. Nghe Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Thông báo về hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tham gia xây dựng chính quyền; ý kiến, kiến nghị của Nhân dân địa phương; báo cáo giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri gửi đến trước Kỳ họp thứ 12 HĐND tỉnh Khóa XI và sau Kỳ họp thứ nhất HĐND tỉnh Khóa XII; xem xét các báo cáo định kỳ về hoạt động của UBND tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục thi hành án dân sự, Đoàn Hội thẩm Tòa án nhân nhân dân tỉnh. Tại kỳ họp lần này HĐND tỉnh đã thông qua 31nghị quyết.

Thay mặt Tổ đại biểu, tôi xin báo cáo để cử tri và Nhân dân rõ thêm một số vấn đề trọng tâm như sau:

**I. Thông báo kết quả Kỳ họp thứ 2, HĐND tỉnh khóa XII** *(Thông báo số 42/TB-TTHĐND ngày 21/12/2021 của Thường trực HĐND tỉnh)*

Tại kỳ họp lần này HĐND tỉnh đã thông qua 31Nghị quyết:

1. Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2022.

2. Nghị quyết số 57/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định về phân cấp ngân sách nhà nước tỉnh Kon Tum giai đoạn 2022-2025.

3. Nghị quyết số 58/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022.

4. Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán ngân sách tỉnh năm 2022.

5. Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương và phân bổ kết dư ngân sách tỉnh năm 2020.

6. Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh Kon Tum.

7. Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chủ trương đầu tư Dự án Tôn tạo, phục hồi, sửa chữa, xây dựng Di tích lịch sử cách mạng khu Căn cứ Tỉnh ủy Kon Tum.

8. Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chủ trương đầu tư Dự án Nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin tại Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Kon Tum.

9. Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chủ trương đầu tư Dự án Chuyển đổi, triển khai hệ thống mạng, bảo mật internet IPv6 và hệ thống phân giải tên miền DNSSEC tỉnh Kon Tum.

10. Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh giao biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước tỉnh Kon Tum năm 2022.

11. Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2022 và dự án có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

12. Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2022.

13. Nghị quyết số 68/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

14. Nghị quyết số 69/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức hỗ trợ cho trẻ em, giáo viên, cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

15. Nghị quyết số 70/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức tiền công cụ thể cho từng chức danh thành viên thực hiện các nhiệm vụ thi đối với giáo dục phổ thông; nội dung, mức chi tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

16. Nghị quyết số 71/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức chi tập huấn, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục để thực hiện chương trình mới, sách giáo khoa mới giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

17. Nghị quyết số 72/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sửa đổi, bổ sung Điều 2 Nghị quyết số 73/2020/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi hỗ trợ, mức tặng quà cho các đối tượng trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

18. Nghị quyết số 73/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nội dung và mức chi thực hiện Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021-2030 tại tỉnh Kon Tum.

19. Nghị quyết số 74/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định về mức chi phục vụ hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

20. Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 14/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Đề án đề nghị công nhận thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum là đô thị loại II.

21. Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 14/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Đề án phát triển các vùng kinh tế động lực tỉnh Kon Tum tính đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

22. Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 14/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch vay, trả nợ công năm 2022.

23. Nghị quyết số 78/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 26/2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

24. Nghị quyết số 79/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Danh mục chi tiết dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

25. Nghị quyết số 80/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sửa đổi, bổ sung Điều 2 Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

26. Nghị quyết số 81/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định một số chế độ chi tiêu đảm bảo hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

27. Nghị quyết số 82/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XII, nhiệm kỳ 2021 – 2026.

28. Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 14/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thành lập Đoàn giám sát tình hình triển khai thực hiện chính sách pháp luật về bảo hiểm y tế và công tác khám chữa bệnh đối với người dân tộc thiểu số thuộc nhóm đối tượng được ngân sách Nhà nước đóng và hỗ trợ bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

29. Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 14/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thành lập Đoàn giám sát tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết 67/2019/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua Đề án cho vay tiêu dùng từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác sang Ngân hàng Chính sách xã hội, góp phần ngăn chặn, đẩy lùi hoạt động "tín dụng đen" trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

30. Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 14/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch tổ chức các kỳ họp thường lệ trong năm 2022.

31. Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 14/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kết quả giám sát tình hình thực hiện Nghị quyết số 64/2016/NQ-HĐND ngày 19/8/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Nghị quyết số 39/2017/NQ-HĐND ngày 11/12/2017 và Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 64/2016/NQ-HĐND.

**II. Nội dung chủ yếu của một số Nghị quyết HĐND tỉnh đã thông qua** *(Văn phòng chỉ chọn lọc một số nghị quyết, đề nghị đại biểu tiếp tục lựa chọn để trình bày cho phù hợp với cử tri ở từng vùng trong tỉnh)*

**1. Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 9/12/2021 phương hướng, nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2022**

**1.1. Về kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021**

Mặc dù đối mặt với những khó khăn, thách thức, song với tinh thần trách nhiệm cao của các cấp, các ngành, sự đồng lòng, quyết tâm của Nhân dân, việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 64/2020/NQ-HĐND, ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phương hướng, nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2021 đã đạt được những kết quả quan trọng.

Đã thực hiện được “mục tiêu kép”, vừa phòng, chống dịch, vừa phát triển kinh tế-xã hội. Đa số các chỉ tiêu chủ yếu đảm bảo kế hoạch như: Diện tích các cây trồng của tỉnh như cây lương thực, cà phê, cao su, cây ăn quả, cây Mắc ca, trồng mới rừng và cây phân tán; kim ngạch xuất khẩu tăng mạnh. Môi trường đầu tư tiếp tục được cải thiện, tình hình hoạt động của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh được duy trì tương đối ổn định. Chất lượng giáo dục-đào tạo có chuyển biến, tỷ lệ thí sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông tăng so với năm trước. Công tác phòng, chống dịch bệnh COVID-19 được thực hiện nghiêm. Quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội ổn định.

***Tuy nhiên***, vẫn còn nhiều chỉ tiêu chủ yếu chưa đạt kế hoạch như: Tăng trưởng kinh tế; thành lập mới doanh nghiệp; diện tích Sâm Ngọc Linh trồng mới; diện tích các cây dược liệu khác trồng mới; thu hút khách du lịch... Sản xuất nông nghiệp vẫn còn nhiều khó khăn; giải ngân vốn đầu tư công không đạt kế hoạch, tiến độ đầu tư các dự án trọng tâm của tỉnh còn chậm; các chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, cải cách hành chính cải thiện chậm; tinh thần trách nhiệm của một bộ phận cán bộ, công chức còn hạn chế. Các hành vi khai thác, vận chuyển, cất giấu lâm sản trái phép còn diễn ra; tội phạm về trật tự xã hội có chiều hướng gia tăng.

**1.2. Về mục tiêu và các chỉ tiêu chủ yếu năm 2022**

**(1) Mục tiêu tổng quát**

Huy động, khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, tiềm năng, lợi thế của tỉnh, khắc phục thiệt hại, phục hồi sản xuất kinh doanh và tăng trưởng kinh tế, thích ứng linh hoạt, an toàn với đại dịch; phát triển dược liệu, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, gắn với công nghiệp chế biến và tiêu thụ sản phẩm; đầu tư phát triển đô thị, du lịch, dịch vụ; tạo môi trường thông thoáng, thuận lợi cho đầu tư, sản xuất kinh doanh; đẩy mạnh tiến độ thực hiện các công trình, dự án quan trọng, trọng điểm. Đảm bảo an sinh xã hội và phúc lợi xã hội. Đảm bảo quốc phòng, an ninh, tăng cường công tác đối ngoại.

**(2) Chỉ tiêu chủ yếu năm 2022**

**a) Về kinh tế**

- Tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh đạt từ **10%** trở lên.

- Cơ cấu kinh tế: Khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản: **20-21%**; Khu vực Công nghiệp và Xây dựng: **29-30%**; Khu vực Dịch vụ: **42-43%**.

- GRDP bình quân đầu người khoảng **52 triệu đồng**.

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn **4.000 tỷ đồng**.

- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội từ **23.000** tỷ đồng trở lên (*trong đó vốn đầu tư khu vực tư nhân 16.400 tỷ đồng*).

- Thành lập mới **310** doanh nghiệp.

- Giá trị xuất khẩu **270 triệu USD**.

- Diện tích cây ăn quả trồng mới **3.000 ha**; diện tích cây Mắc Ca trồng mới **1.000 ha**; diện tích Sâm Ngọc Linh trồng mới **500 ha**; các cây dược liệu khác trồng mới **2.000 ha**.

- Xây dựng thêm **02 sản phẩm** tham gia vào chuỗi giá trị các sản phẩm quốc gia.

- Tổng đàn bò **84.500 con**; Tổng đàn trâu **25.000 con.**

- Trồng mới trên **4.000 ha rừng**; tỷ lệ che phủ rừng (*có tính cây cao su*) đạt **63,1%**.

- Phấn đấu có thêm **08 xã** đạt chuẩn nông thôn mới.

- Phấn đấu đạt **900.000** lượt khách du lịch đến tỉnh.

**b) Về văn hóa - xã hội và môi trường**

- Dân số trung bình năm 2022 khoảng **580.000 người**.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt **55,7%**; trong đó đào tạo nghề đạt **39,6%**.

- Giải quyết việc làm cho **5.800 lao động** trở lên.

- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2021-2025 giảm ít nhất **4%/năm**.

- Phấn đấu nâng tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông chuyển sang học nghề lên **20%**.

- Phấn đấu **44%** số trường mầm non, **67%** số trường tiểu học, **45%** số trường trung học cơ sở, **50%** số trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia.

- Số giường bệnh trên một vạn dân (không tính giường trạm y tế xã) đạt **40,3** giường.

- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt **90,82%**.

- Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể thấp còi còn dưới **32,7%**.

- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa đạt **56%**; tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa đạt **84%**.

- Tỷ lệ hộ gia đình ở đô thị sử dụng nước sạch đạt **90%**.

- Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt **92%**.

- Tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số có đất ở đạt **97,06%**.

- Tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số có đất sản xuất đạt **97,18%**.

- Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đạt **100%**; tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường **83,5%**.

**c) Về quốc phòng, an ninh:**Duy trì trên **70%** xã, phường, thị trấn mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; trên **70%** xã, phường, thị trấn, khu dân cư, cơ quan, trường học đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự; tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố đạt **90%** trở lên; tỷ lệ tội phạm về trật tự xã hội giảm **5%**.

**d) Các chỉ tiêu khác:**phấn đấu hoàn thành ở mức cao nhất.

**2. Nghị quyết số 76/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021 về Đề án phát triển các vùng kinh tế động lực tỉnh Kon Tum đến năm 2025, định hướng đến năm 2030**

**2.1. Mục tiêu**

- Mục tiêu tổng quát: Xây dựng thành phố Kon Tum và huyện Kon Plông trở thành trung tâm kinh tế, giữ vai trò nòng cốt, có đóng góp quan trọng vào sự phát triển của tỉnh.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Thành phố Kon Tum sớm được công nhận đô thị loại II, có sự phát triển mạnh mẽ về công nghiệp-thương mại-dịch vụ và hạ tầng đô thị vào năm 2025; tiến đến đạt đô thị loại I và trở thành đô thị xanh, hiện đại, thông minh vào năm 2030.

+ Huyện Kon Plông trở thành vùng phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trọng điểm của tỉnh vào năm 2025. Xây dựng Trung tâm huyện lỵ Kon Plông gắn với Khu du lịch sinh thái Măng Đen trở thành điểm du lịch đa dạng, phong phú về loại hình với thương hiệu riêng, hạ tầng hiện đại, chất lượng phục vụ đạt tiêu chuẩn quốc tế vào năm 2025; xây dựng trung tâm du lịch-hội nghị-nghỉ dưỡng mang tầm quốc gia, đậm bản sắc văn hóa dân tộc và trở thành trung tâm du lịch hàng đầu của khu vực Tây Nguyên vào năm 2030.

**2.2. Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu**

**a) Nhiệm vụ, giải pháp chung:** gồm 6 nhóm nhiệm vụ, giải pháp

- Công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch, quản lý trật tự xây dựng và thị trường bất động sản

- Cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh và tăng cường thu hút đầu tư

- Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lợi thế vùng gắn với liên kết các vùng kinh tế động lực

- Cơ chế, chính sách hỗ trợ, liên kết

- Quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường

**b) Nhiệm vụ, giải pháp cụ thể cho từng vùng kinh tế động lực**

***\* Vùng kinh tế động lực thành phố Kon Tum***

- Phát triển thương mại-du lịch-dịch vụ, kinh tế đô thị: Tăng cường liên kết, hội nhập với các thành phố lớn của Khu vực Tây Nguyên và các vùng kinh tế khác trên cả nước; phát triển mạnh về quy mô, chất lượng và phong phú, đa dạng các loại hình thương mại-du lịch-dịch vụ; trong đó:

+ *Về thương mại*: Phát triển, mở rộng hệ thống phân phối hàng hóa hiện đại như: Trung tâm thương mại, trung tâm mua sắm, siêu thị, cửa hàng tiện ích, kết hợp với việc duy trì, phát triển các chợ truyền thống. Thu hút các tập đoàn phân phối lớn đầu tư cơ sở kinh doanh trên địa bàn; khuyến khích, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp và các mô hình kinh tế tập thể trên địa bàn nâng cao hiệu quả hoạt động, đáp ứng điều kiện hợp tác, liên kết sản xuất, phân phối, tiêu thụ theo chuỗi giá trị với các doanh nghiệp thương mại trong nước và quốc tế để đưa hàng hóa ra thị trường.

+ *Về du lịch*: Tập trung thu hút đầu tư, phát triển du lịch theo hướng chuyên nghiệp, có thương hiệu, có trọng tâm, trọng điểm trên cơ sở khai thác có hiệu quả tiềm năng về du lịch văn hóa lịch sử, du lịch tâm linh, du lịch cộng đồng, gắn với tổ chức sự kiện thể thao, hội nghị, hội thảo (MICE), phát triển kinh tế đêm…

*+ Về dịch vụ*: Phát triển ổn định, lành mạnh và bền vững hệ thống tài chính, ngân hàng. Quan tâm đầu tư phát triển hạ tầng vận tải, kho bãi; phát triển hợp lý các phương thức vận tải đường bộ; khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia kinh doanh vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải, tạo thành mạng lưới logistics đồng bộ. Đẩy mạnh xã hội hóa và hình thành các cơ sở giáo dục chất lượng cao; phát triển bệnh viện tư nhân, phòng khám đa khoa, chuyên khoa tư nhân. Khuyến khích và thu hút các doanh nghiệp phát triển đa dạng các loại hình vui chơi, giải trí, ăn uống, lưu trú có chất lượng, đạt tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế.

- Phát triển các đô thị mới và đầu tư xây dựng mở rộng không gian đô thị thành phố Kon Tum: Quy hoạch, đầu tư theo hướng mở rộng không gian đô thị thành phố Kon Tum, lấy sông Đăk Bla làm trung tâm để tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, tạo cảnh quan, phát triển thương mại-dịch vụ-du lịch. Tiếp tục quy hoạch, sắp xếp các thôn, làng đồng bào dân tộc thiểu số trong nội thành, gắn với quy hoạch, chỉnh trang, bảo tồn một số làng đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là bản sắc văn hóa, các nghề truyền thống để phát triển du lịch; đầu tư phát triển các khu đô thị mới theo mô hình đô thị xanh, đô thị thông minh, có bản sắc riêng, nhất là hai bên bờ sông Đăk Bla. Xây dựng xã Vinh Quang, xã Đăk Cấm trở thành phường thuộc thành phố Kon Tum. Phấn đấu để thành phố Kon Tum trở thành đô thị an toàn, thân thiện, đảm bảo phát triển hài hoà và bền vững giữa đô thị và nông thôn.

- Phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp: Quy hoạch, bố trí, thiết kế các mô hình khu công nghiệp, cụm công nghiệp phù hợp, hiện đại, thân thiện với môi trường. Tăng cường xã hội hóa đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Đẩy mạnh việc thu hút đầu tư vào công nghiệp chế biến, các doanh nghiệp có liên kết về chuỗi cung ứng vào các khu, cụm công nghiệp. Trong đó, sớm quy hoạch, đầu tư hạ tầng các cụm công nghiệp, gắn với thu hút các doanh nghiệp đầu tư sản xuất tại các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn.

***\* Vùng kinh tế động lực huyện Kon Plông***

- Đầu tư cơ sở hạ tầng và phát triển du lịch:

+ Quy hoạch xây dựng thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông đảm bảo tầm nhìn chiến lược dài hạn; trên cơ sở đó, rà soát các quy hoạch chi tiết cho phù hợp với định hướng phát triển của địa phương, đảm bảo giữ vững đặc trưng về khí hậu, cảnh quan thiên nhiên, gắn với bảo vệ môi trường và hệ sinh thái rừng trên địa bàn.

+ Tập trung đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng trung tâm huyện và hạ tầng du lịch, các khu, điểm du lịch. Kết hợp nguồn vốn của Trung ương và nguồn vốn địa phương để đầu tư, hoàn thiện hệ thống giao thông phục vụ kết nối các tour, tuyến du lịch khu vực Miền Trung, Tây Nguyên và các địa phương khác trên cả nước. Phát huy các lợi thế tự nhiên và truyền thống văn hóa, phong tục tập quán của các dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện để xây dựng hình ảnh và hình thành nhiều sản phẩm du lịch đặc trưng, đặc sắc của địa phương; thu hút các dự án du lịch quy mô lớn vào Khu du lịch sinh thái quốc gia Măng Đen. Mở rộng, phát triển các dịch vụ ăn uống, lưu trú, mua sắm, vui chơi giải trí hiện đại phù hợp với thị hiếu của du khách; xây dựng, phát triển thương hiệu du lịch Măng Đen mang tầm quốc gia và trở thành trung tâm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng hàng đầu của khu vực Tây Nguyên, là điểm đến lý tưởng của du khách trong và ngoài nước.

- Phát triển nông nghiệp hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao, dược liệu: Phát huy hiệu quả hoạt động Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Măng Đen; chú trọng thu hút đầu tư phát triển vùng cây ăn quả, rau, hoa và một số cây trồng phù hợp với điều kiện khí hậu của huyện, xây dựng thương hiệu rau, hoa Măng Đen và mở rộng thị trường tiêu thụ trong, ngoài nước. Phát triển vùng dược liệu tại các vùng có điều kiện gắn với chế biến.

- Hướng đến sự phát triển đồng bộ, cân bằng: Tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng thiết yếu cho các xã; xây dựng mối liên kết, hỗ trợ về kinh tế giữa các xã để vừa tận dụng điều kiện thuận lợi từ sự phát triển của thị trấn Măng Đen và vùng lân cận, vừa phát huy tiềm năng, lợi thế riêng để phát triển kinh tế-xã hội. Trong đó, chú trọng nhân rộng các mô hình du lịch, nông nghiệp hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao, trồng dược liệu, cà phê xứ lạnh; rà soát diện tích đất lâm nghiệp không có rừng để trồng lại rừng, gắn với bảo vệ tài nguyên rừng trên địa bàn huyện Kon Plông, đảm bảo môi trường sinh thái phục vụ phát triển du lịch…

**2.3. Nguồn lực thực hiện:** Khoảng 77.025 tỷ đồng, gồm: nguồn ngân sách nhà nước khoảng 8.780 tỷ đồng *(trong đó: nguồn cân đối ngân sách tỉnh hỗ trợ đầu tư vùng kinh tế động lực là 300 tỷ đồng, gồm: thành phố Kon Tum: 194 tỷ đồng và huyện Kon Plông: 106 tỷ đồng);* nguồn vốn đầu tư từ khu vực tư nhân và các nguồn vốn khác khoảng 68.245 tỷ đồng.

**3. Nghị quyết số 68/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021 Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Kon Tum**

### 3.1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội*.*

- Đối tượng áp dụng:

+ Đối tượng được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP;

+ Các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP;

+ Các cơ quan, đơn vị, tổ chức được giao nhiệm vụ thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

### 3.2. Mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội:

### - Mức chuẩn trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh là 360.000 đồng/tháng.

### 3.3. Mức trợ giúp xã hội cho đối tượng thuộc Nghị định số 20/2021/NĐ-CP: thực hiện theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP

- Thời gian thực hiện: từ ngày 01 tháng 7 năm 2021.

**3.4. Đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP**

**- Đối tượng khó khăn khác:** gồm 5 nhóm đối tượng

(1) Người khuyết tật là thế hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học;

(2) Trẻ em dưới 16 tuổi *(không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 7, Điều 5, Nghị định số 20/2021/NĐ-CP)* có cha hoặc mẹ bị khuyết tật đặc biệt nặng đang hưởng trợ cấp xã hội ngoài cộng đồng thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình;

(3) Trẻ em dưới 16 tuổi *(không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 7, Điều 5, Nghị định số 20/2021/NĐ-CP)* có cha và mẹ bị khuyết tật nặng đang hưởng trợ cấp xã hội ngoài cộng đồng thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình;

(4) Người nhiễm HIV *(bao gồm trẻ em bị nhiễm HIV)* không thuộc diện hộ nghèo nhưng không có nguồn thu nhập ổn định hàng tháng như tiền lương, tiền công, lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội hàng tháng;

(5) Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo (*không thuộc diện đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP*) đang sinh sống tại địa bàn không phải là xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn.

**- Chế độ trợ giúp xã hội:**

+ Tất cả các đối tượng trên được hưởng chính sách cấp thẻ bảo hiểm y tế, hỗ trợ chi phí mai táng theo quy định tại Điều 9, Điều 11 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

+ Các đối tượng (1), (2), (3), (4) được hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng với mức: 360.000 đồng/tháng nhân với hệ số 1,5. Riêng với đối tượng là trẻ em quy định như sau: Hệ số 2,0 đối với đối tượng dưới 4 tuổi; Hệ số 1,5 đối với đối tượng từ đủ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi.

+ Đối tượng quy định tại điểm (5) được hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng với mức: 360.000 đồng/tháng nhân với hệ số 1,0.

+ Trường hợp đối tượng thuộc diện hưởng các mức theo các hệ số khác nhau được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và Nghị quyết này thì chỉ được hưởng một mức cao nhất.

+ Thời gian thực hiện: từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

**4. Nghị quyết số 69/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021 Quy định mức hỗ trợ cho trẻ em, giáo viên, cơ sở giáo dục mầm non độc lập dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Kon Tum**

**4.1.** **Phạm vi điều chỉnh:** Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ đối với các đối tượng được quy định tại Khoản 1 Điều 5; Khoản 1 Điều 8 và Khoản 1 Điều 10 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ.

**4.2. Đối tượng áp dụng và mức hỗ trợ:**

a) Cơ sở giáo dục mầm non độc lập, dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp được quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP.

Cơ sở giáo dục mầm non độc lập đảm bảo các điều kiện thuộc đối tượng nay được hỗ trợ 01 lần/cơ sở *(một lần cho một cơ sở)*, bao gồm: trang bị đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học theo danh mục quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất để phục vụ trực tiếp cho việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em. Mức hỗ trợ là 20.000.000 đồng/cơ sở giáo dục mầm non độc lập.

b)Trẻ em học mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp được quy định tại Khoản 1 Điều 8 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP. Trẻ em thuộc đối tượng này được hỗ trợ hàng tháng, mức hỗ trợ 160.000 đồng/trẻ/tháng. Thời gian hỗ trợ tính theo số tháng học thực tế, nhưng không quá 9 tháng/năm học.

c)Giáo viên mầm non làm việc tại các cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp được quy định tại Khoản 1 Điều 10 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP.

Giáo viên mầm non thuộc đối tượng này được hỗ trợ hàng tháng, mức hỗ trợ 800.000 đồng/giáo viên/tháng. Thời gian hưởng hỗ trợ tính theo số tháng dạy thực tế, nhưng không quá 9 tháng/năm học. Trường hợp dạy dưới 15 ngày trong 01 tháng thì được tính ½ tháng, trường hợp từ 15 ngày trở lên được tính tròn 01 tháng.

d) Các tổ chức, cá nhân có liên quan.

**5. Nghị quyết số 72/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021 sửa đổi, bổ sung Điều 2 Nghị quyết số 73/2020/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi hỗ trợ, mức tặng quà cho các đối tượng trên địa bàn tỉnh Kon Tum**

- Sửa đổi mục 04 Phụ lục 01 ban hành kèm theo Nghị quyết số 73/2020/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh:

“*Mức tặng quà cho người có công tiêu biểu nhân ngày Thương binh Liệt sĩ Ngày 27 tháng 7 hằng năm: 1.500.000 đồng/suất quà*”. (Mức cũ theo Nghị quyết số 73/2020/NQ-HĐND: 500.000 đồng/suất quà)

- Sửa đổi mục 01 Phần I Phụ lục 02 ban hành kèm theo Nghị quyết số 73/2020/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh:

“*Mức hỗ trợ thăm hỏi, động viên, biểu dương đối với hộ dân tộc thiểu số tiêu biểu nhân dịp Tết Nguyên đán hằng năm: 1.000.000 đồng/hộ/năm*”*.* (Mức cũ theo Nghị quyết số 73/2020/NQ-HĐND: 500.000 đồng/hộ/năm)

- Sửa đổi mục 04 Phần I Phụ lục 02 ban hành kèm theo Nghị quyết số 73/2020/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh:

“*Mức tặng quà cho người có công tiêu biểu nhân dịp Tết Nguyên đán hằng năm: 1.500.000 đồng/suất quà*”. (Mức cũ theo Nghị quyết số 73/2020/NQ-HĐND: 500.000 đồng/suất quà)

- Sửa đổi, bổ sung nội dung tại dấu (\*) Phụ lục 02 như sau: “*Đối tượng cụ thể thực hiện theo Kế hoạch thăm chúc Tết của cấp có thẩm quyền. Trường hợp phát sinh thêm các đối tượng theo Kế hoạch của cấp có thẩm quyền thì mức hỗ trợ và mức quà tặng được áp dụng theo mức của các đối tượng, nhóm đối tượng có tính chất tương đồng được quy định tại Phụ lục 02 Nghị quyết này*”.

**6. Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 về chủ trương đầu tư và bổ sung kế hoạch vốn thực hiện trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của Dự án Tôn tạo, phục dựng, sửa chữa, xây dựng Di tích lịch sử cách mạng Khu Căn cứ Tỉnh ủy Kon Tum**

**6.1. Mục tiêu đầu tư:** Nhằm phục dựng cơ bản giống nguyên trạng Di tích lịch sử cách mạng Khu Căn cứ Tỉnh ủy Kon Tum tại xã Măng Ri, huyện Tu Mơ Rông; Phục chế, tôn tạo đảm bảo tính chân thật lịch sử, đáp ứng được bảo tồn lâu dài và có tính kế thừa, cũng như đi lại thuận lợi hơn cho các đoàn thể, ban ngành, các lão thành cách mạng, du khách về thăm di tích khu căn cứ Tỉnh ủy Kon Tum; góp phần giáo dục truyền thống, nâng cao nhận thức của người dân về lịch sử cách mạng, ý nghĩa chính trị và tầm quan trọng của Khu căn cứ Tỉnh ủy Kon Tum. Góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế và phát triển du lịch của xã Măng Ri, huyện Tu Mơ Rông.

**6.2. Quy mô đầu tư:**

- Sửa chữa các hạng mục đã đầu tư bị hư hỏng, xuống cấp.

- Xây dựng mới nhà bia, nhà tưởng niệm; điện, nước và một số hạng mục khác.

**6.3. Dự án nhóm:** C.

**6.4. Tổng mức đầu tư dự án:** 15.300 triệu đồng.

**6.5. Nguồn vốn thực hiện dự án:** Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác.

**6.6. Địa điểm thực hiện dự án:** Xã Măng Ri, huyện Tu Mơ Rông.

**6.7. Thời gian thực hiện dự án:** 02 năm.

**6.8. Tiến độ thực hiện dự án:** Từ năm 2022.

---------------